

UBND QUẬN ĐỒ SƠN
TRƯỜNG THCS VẠN SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 112/QĐ-THCSVS

Hải Sơn, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai đầu năm học 2024 – 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS VẠN SƠN

Căn cứ Công văn số 2941/SGDDĐT-KTKĐ ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT;

Xét đề nghị của Ban thanh tra nhân dân trường THCS Vạn Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai đầu năm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, năm học 2024 – 2025 của trường THCS Vạn Sơn.

(Chi tiết cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, giáo viên, nhân viên và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (báo cáo);
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT.



Lương Thị Hoài

Số: MM/BB-THCSVS

Hải Sơn, ngày 01 tháng 10 năm 2024

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Thời gian: vào hồi 8 giờ 30 ngày 01/10/2024.

Địa điểm: Tại Văn phòng trường THCS Vạn Sơn

Chúng tôi gồm có:

- Bà Lương Thị Hoài – Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Bà Ngô Hải Thu – Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Bà Hoàng Thị Ngân – Chủ tịch công đoàn
- Bà Đinh Thị Ngọc Mai – Trưởng ban thanh tra nhân dân
- Bà Lê Thị Giang – Chức vụ: Kế toán – Thư ký.

Trường THCS Vạn Sơn tiến hành niêm yết công khai theo Thông tư số 09/2024/TT- BGDDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định về công khai trong hoạt động các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

NỘI DUNG NIÊM YẾT

A – Công khai chung đối với các cơ sở giáo dục

- I - Thông tin chung về cơ sở giáo dục.
- II - Thu, chi tài chính.

B – Công khai đối với giáo dục phổ thông

- I - Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông.
- II - Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông.

Thời gian niêm yết: 90 ngày kể từ ngày 01/10/2024 đến hết ngày 1/01/2025.

Địa điểm: Tại bảng tin trường THCS Vạn Sơn.

Biên bản được lập xong hồi 9h30 phút cùng ngày được 5/5 thành viên dự họp nhất trí thông qua./.

BCH CÔNG ĐOÀN

TRƯỞNG BAN TTND

THƯ KÝ

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Ngân

Đinh Thị Ngọc Mai

Lê Thị Giang



Lương Thị Hoài

UBND QUẬN ĐỒ SƠN
TRƯỜNG THCS VẠN SƠN

Số: 10/CK-THCSVS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Sơn, ngày 25 tháng 9 năm 2024

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC
HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ Công văn số 2941/SGDDĐT-KTKĐ ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.

Căn cứ Công văn 361/GD&ĐT hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.

Trường THCS Vạn Sơn công khai trong trường học đầu năm học 2024 – 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

A - CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

I - Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục:** Trường THCS Vạn Sơn
- Địa chỉ trụ sở chính** và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Số 182 – Lý Thánh Tông – Phường Hải Sơn – Quận Đồ Sơn.

Thư điện tử: **ds.thcsvanson.vt**

Trang web: **thcsvanson.haiphong.edu.vn**

- Loại hình của cơ sở giáo dục:** Đơn vị sự nghiệp

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- **Sứ mạng:** Tạo dựng một môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, năng động sáng tạo để học sinh được phát huy tối đa khả năng của bản thân từ đó đáp ứng được nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội.

- **Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy tốt trong quận. Đào tạo những thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Vạn Sơn, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới

XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống, làm việc và hội nhập toàn cầu.

- Mục tiêu:

+ Chất lượng hai mặt giáo dục :

Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
745	630	84,5%	130	13,5%	15	2%	0	

a) Chỉ tiêu về kết quả học tập

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
745	380	51%	236	31,7%	120	16,1%	9	1,2%

- Tỷ lệ chuyển lớp đạt: 100 %; chuyển cấp đạt: 100 %.

- Số học sinh đỗ tốt nghiệp THCS đạt: 100% thi vào lớp 10 THPT: Phần đầu là trường THCS có điểm trung bình cao toàn quận.

- Chất lượng Giáo dục học sinh giỏi:

+ Cấp Thành phố: 11 giải (01 nhất, 02 giải nhì, 03 giải ba, 05 giải KK)

+ Cấp Quận: 50 giải (5 giải nhất, 10 giải nhì, 15 giải ba, 20 giải KK)

- Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

	Số lớp, số học sinh	Số HS	Số HS	Số HS	Số HS
--	---------------------	-------	-------	-------	-------

Khối lớp	Số lớp	Số học sinh		học 2 buổi/ngày	khuyết tật	chuyển đến	chuyển đi	Số HS thiếu số
		Tổng số	Nữ					
6	5	214	104	0	1	1	1	0
7	5	194	98	0	1	6	4	1
8	4	164	76	0	0	4	1	0
9	5	193	85	0	0	1	5	0
Tổng	19	765	363	0	0	12	11	0

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Nhà trường được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 02 tháng 11 năm 1996.

Nhà trường liên tục được tặng giấy khen Cờ thi đua Thành phố, Tập thể lao động xuất sắc, tập thể tiên tiến.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Lương Thị Hoài

Số điện thoại: 0372972722

Thư điện tử: hoainguyen@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Quyết định thành lập số: 02/QĐ-UB ngày 2/11/1996 của UBND thị xã Đồ Sơn.
- Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 520/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND quận Đồ Sơn.

Đến tháng 7/2024 do đồng chí hiệu trưởng Ngô Văn Thắng chuyển công tác lên đã trình Ủy ban nhân dân kiện toàn các chức danh mới:

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Chức danh hội đồng trường
1	Lương Thị Hoài	Hiệu trưởng	Chủ tịch hội đồng
2	Ngô Hải Thu	Phó hiệu trưởng	Ủy viên

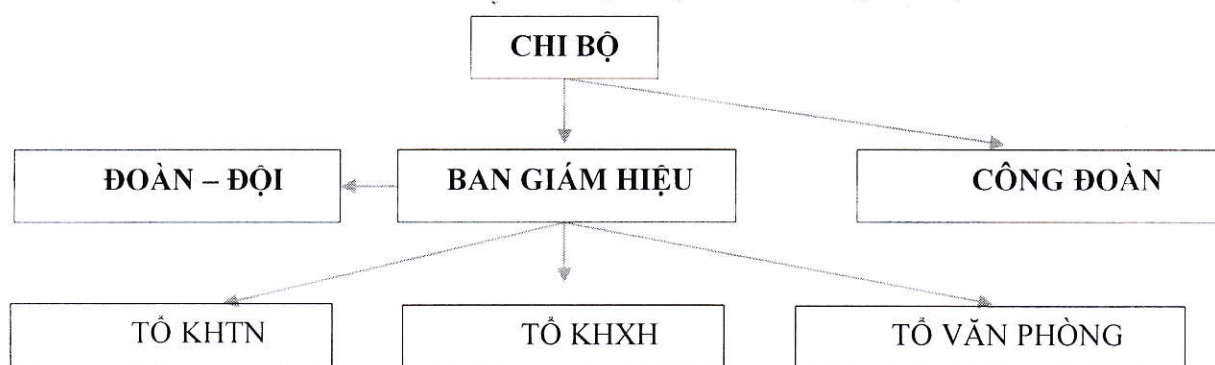
- Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 1093/QĐ-UBND ngày 2/7/2024

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 1094/QĐ-UBND ngày 2/7/2024

b) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



- c) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định số: 02/QĐ-UB ngày 2/11/1996 của UBND thị xã Đồ Sơn.

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Lương Thị Hoài

Số điện thoại: 0372972722

Thư điện tử: hoainguyen@gmail.com

II. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Báo cáo thu - chi năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước			
1	<i>Kinh phí thường xuyên (Tự chủ)</i>	5.317.157.599	5.317.157.599	
	Chi con người		4.905.596.704	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		58.899.682	
	Chi thanh toán vật tư văn phòng, dịch vụ khác		315.607.213	
	Chi sửa chữa		42.054.000	
2	<i>Kinh phí không thường xuyên (Không tự chủ)</i>		2.120.532.000	
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản		1.508.088.000	
	Chi khác		612.444.000	
II	Nguồn hoạt động khác năm học 2023 - 2024			
1	Dạy thêm – học thêm	2.224.560.000	2.208.560.000	16.000.000
2	Trông coi xe	72.900.000	72.900.000	
3	Tiền nước uống	50.320.000	50.320.000	
4	Quỹ đội	22.950.000	22.950.000	
5	Học phí	633.512.000	435.512.000	198.000.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Các khoản thu dự kiến năm học 2024-2025

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
I	Các khoản thu theo quy định				
1	Tiền học phí (Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm học 2024- 2025	92.000 đ/tháng	92.000 đ/tháng	92.000 đ/tháng	92.000 đ/tháng
2	Bảo hiểm y tế (Theo Công văn số 1894/BHXH-QLT ngày 29/7/2024 của BHXH Thành phố Hải Phòng về việc triển khai thu BHYT học sinh, sinh viên năm 2024-2025; Công văn số 202/BHYT-HSSV ngày 31/7/2024 của Bảo hiểm xã hội quận Đồ Sơn.	884.520 đ/hs/năm	884.520 đ/hs/năm	884.520 đ/hs/năm	884.520 đ/hs/năm
3	Học thêm – dạy thêm (Theo Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi thành phố Hải Phòng. +Khối 6+7+8: 10 tiết/tuần x 4 tuần x 12.000đ/tiết	480.000 đ/tháng	480.000 đ/tháng	480.000 đ/tháng	480.000 đ/tháng

	+Khối 9: 12 tiết/tuần x 4 tuần x 12.000đ/tiết				
4	Nước uống (Theo Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi thành phố Hải Phòng)	90.000 đ/tháng	90.000 đ/tháng	90.000 đ/tháng	90.000 đ/tháng
5	Trông xe đạp (Với những học sinh đi xe đạp)	30.000 đ/tháng	30.000 đ/tháng	30.000 đ/tháng	30.000 đ/tháng
6	Quỹ đội (Căn cứ Kế hoạch số 02/CT-LN ngày 31/8/2023, Kế hoạch triển khai phong trào “ Kế hoạch nhỏ” giai đoạn 2023-2027. Thu giấy vụn (Quy đổi): 30.000đ/học sinh/năm.	30.000 đ/năm	30.000 đ/năm	30.000 đ/năm	30.000 đ/năm
II	Các khoản thu theo thỏa thuận (Có sự tự nguyện của học sinh và phụ huynh)				
1	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài. (Theo Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ	160.000 đ/tháng	160.000 đ/tháng	160.000 đ/tháng	

	chế quản lý thu chi thành phố Hải Phòng) Hợp đồng liên kết ngày 25/9/2024 với Trung tâm ngoại ngữ Hải Trí.				
2	Kỹ năng sống. (Theo Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi thành phố Hải Phòng) Hợp đồng liên kết ngày 25/9/2024 với Công ty TNHH Giáo dục Quốc tế Hải Trí.	60.000 đ/tháng	60.000 đ/tháng	60.000 đ/tháng	
3	Dịch vụ học bạ điện tử Enetviet	120.000 đ/năm	120.000 đ/năm	120.000 đ/năm	120.000 đ/năm

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND.
4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không
5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở: Nhà trường công khai hàng tháng các hoạt động trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường, niêm yết trên bảng tin nhà trường và trên cổng thông tin của nhà trường.

B. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I – Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Cán bộ quản lý: 02
- Giáo viên: 29
- Nhân viên: 03

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	29		02						17	10		14	13		
1	Toán	6		2	4					2	4		5	1		
2	Lý	1			1					1			1			
3	Hóa	1			1					1			1			
4	Sinh	1			1					1				1		
5	Công nghệ	2			2					2			2			
6	Tin học	1			1						1			1		
7	Thể dục	2			2					1	1		1	1		
8	Văn	5			5					4	1		1	4		
9	Sử	0								1				1		
10	Địa lý	1			1					1				1		
11	Tiếng anh	3			3					1	2			3		
12	Công dân	0														
13	Âm nhạc	1			1					1			1			
14	Mĩ thuật	1			1					1			1			
15	Môn học khác	1			1						1		1			

- Cán bộ quản lý, nhân viên

		Số lượng				Trình độ chuyên môn
--	--	----------	--	--	--	---------------------

TT	Môn	Tổng	Nữ	Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	>Đ H	ĐH	CD	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1	1	1	1		1			

3	Kế toán	1	1		1			1		
4	Văn thư	0								
5	Thủ quỹ	0								
6	Thư viện	1	1			1		1		
7	TB-PTH	0								
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	1				1				1
10	Phục vụ	1				1				1

*Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 29, đạt chuẩn 100%;

*Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 29, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 4.663,49m², Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 1,4m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	0	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4663.49	6.3
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1850	2.5
VI	Tổng diện tích các phòng	1.028	1.4m ² / HS
1	Diện tích phòng học (m ²)	864	1.2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	0	0.3
3	Diện tích thư viện (m ²)	48	0.06
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	20	0.03
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	25	1.4 TB/lớp
1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	19 hs/ bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	1/lớp
2	Cát xét	02	0,3/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
6			
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Ti vi	22	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...		
..			

XI	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		x		x		x		x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XVI	Tường rào xây	X	

c. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

*Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:
- Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1			X		
Tiêu chí 1.2			X		

Tiêu chí 1.3			X		
Tiêu chí 1.4			X		
Tiêu chí 1.5			X		
Tiêu chí 1.6			X		
Tiêu chí 1.7			X		
Tiêu chí 1.8			X		
Tiêu chí 1.9			X		
Tiêu chí 1.10			X		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1			X		
Tiêu chí 2.2			X		
Tiêu chí 2.3			X		

Tiêu chí 2.4			x		
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1			x		
Tiêu chí 3.2			x		
Tiêu chí 3.3			x		
Tiêu chí 3.4			x		
Tiêu chí 3.5			x		
Tiêu chí 3.6			x		
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4			x		
Tiêu chí 5.5			x		
Tiêu chí 5.6			x		

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Giai đoạn 1

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: Mức độ 2

Qua phân tích, khảo sát 28 tiêu chí của 5 tiêu chuẩn trong bộ tiêu chuẩn của kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn Quốc gia, Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường nhận thấy: Nhà trường có cơ sở vật chất khá khang trang, có đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên nhiệt tình; có trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt, có các tổ chức đoàn thể hoạt động hiệu quả, chất lượng dạy và học ngày được nâng cao, công tác thu chi tài chính hợp lý.

Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2: Giai đoạn 1

4. **Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:**

a. Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

b. Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c. Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

II - Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- **Chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2024-2025:** 172 học sinh (04 lớp)

- **Hồ sơ tuyển sinh**

- Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);

- 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);

- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;

- Học bạ cấp tiểu học.

- **Phương thức và đối tượng tuyển sinh**

- Xét tuyển

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 15/KH-THCSTIC ngày 03/9/2024 của trường THCS Vạn Sơn, đăng tải trên website: thcsvanson.haiphong.edu.vn

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	Tổng phụ trách – Hiệu trưởng – GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	Nhà trường, BCH Công đoàn
3	Chuyên đề Đội	Tháng 11	Phạm Thị Nhung
4	Hội khỏe Phù đồng	Tháng 11.12	Phạm Thị Nhung Hoàng Thanh Tùng
5	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	BCH Công đoàn
6	Giới tính học đường	Tháng 3	Phạm Thị Nhung
7	Chuyên đề ma túy học đường, phòng cháy, An toàn giao thông	Tháng 12	Phạm Thị Nhung Đinh Thị Ngọc Mai
8	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 11,12	Phạm Thị Nhung

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (*không có*)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khô i lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ng ày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiểu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					

6	5			0	1			0
7	5			0	1			1
8	4			0	0			0
9	5			0	0			0
Tổng	19			0	0			0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

T T	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	763	213	193	164	193
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	578 (75.7%)	152 (71.03%)	159 (81.96%)	113 (68.9%)	154 (79.79%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	152 (19.9%)	50 (23.36%)	38 (23.17%)	32 (6.58%)	32 (16.58%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	38 (4,4%)	11 (5.4%)	07 (3.61%)	13 (7.93%)	07 (3.63%)

Kết quả xếp loại học lực và học tập năm học 2023 – 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
----	----------	---------	-------	-------	-------	-------

II	Số học sinh chia theo học lực	763	213	193	164	193
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	320 (41.9%)	80 (37.56%)	93 (48.19 %)	60 (36.59 %)	87 (46%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	243 (31.8%)	63 (29.58%)	60 (31.09 %)	54 (32.93 %)	66 (34%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	200 (46.3%)	70 (32.86%)	40 (20.74 %)	50 (30.49 %)	40 (20%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

Học sinh lên lớp 763/763 HS đạt 100%.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 193/193 tỉ lệ 100%.

Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2024-2025 là 175 học sinh đạt 91,2%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường THCS Vạn Sơn công khai trong trường học đầu năm học 2024 – 2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT quận (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lương Thị Hoài